

Phụ lục số 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Năm báo cáo: năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

TÊN GỌI : CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

TÊN TIẾNG ANH: VINACAP TELECOM ELECTRONICS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VINACAP.,JSC

Trụ sở: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84.24) 35377989

Fax: (84.24) 35377988

Website : www.vinacap.vn

Email: vinacap@vinacap.vn

Mã số thuế : 0102306413

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh : 156.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ thực góp : 156.000.000.000 đồng



Logo:

2. Công ty được UBCKNN chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng từ ngày 05/09/2008.

3. Niêm yết, giao dịch Upcom:

Quyết định số 291/QĐ-SGDHN ngày 29/05/2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc “Chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP” và Thông báo số 547/TB-SGDHN ngày 29/05/2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về “Ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần viễn thông Điện tử VINACAP” trên thị trường UpCoM với những nội dung sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu CTCP Viễn thông Điện tử VINACAP
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: VTE

- Mệnh giá: 10.000 đồng
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 15.600.000 cổ phiếu (Mười lăm triệu sáu trăm nghìn cổ phiếu)
- Tổng giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ đồng)
- Ngày giao dịch đầu tiên: Ngày 05 tháng 06 năm 2018

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103018208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007; và đăng ký thay đổi lần thứ 06 theo số 0102306413 ngày 23 tháng 05 năm 2017 như sau:

TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại - Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây điện từ) và cáp; - Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;	2733
2	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện: - Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; - Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng;	2710
3	Đại lý, môi giới, đấu giá: - Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm và dịch vụ sản xuất kinh doanh; - Môi giới thương mại;	4610
4	Sản xuất linh kiện điện tử: - Sản xuất linh kiện điện tử - Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;	2610
5	Sản xuất thiết bị truyền thông - Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông	2630
6	Lắp đặt hệ thống điện: - Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.	4321

TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	- Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;	
7	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: - Cho thuê các máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;	7730
8	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; - Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;	4652
9	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
10	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí);	6312
11	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
12	In ấn	1811
13	Sản xuất pin và ắc quy	2720
14	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
15	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
16	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
17	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: - Kinh doanh bất động sản;	6810
18	Quảng cáo: - Quảng cáo thương mại;	7310
19	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu - Dịch vụ thông tin qua điện thoại;	6329
20	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
21	Hoạt động viễn thông khác - Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; - Đại lý dịch vụ viễn thông;	6190
22	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: - Đại lý bảo hiểm	6622

TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: - Chuyên giao kỹ thuật công nghệ ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;	7490
24	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: - Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cấp, vật liệu điện công nghiệp, dân dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và các mặt hàng công ty kinh doanh;	8299
25	Hoạt động viễn thông khác - Kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng, thiết bị vô tuyến điện: Thiết bị có gắn số thuê bao viễn thông, thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông (Điều 10, Nghị định 25/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông)	6190
26	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	4933
27	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
28	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu - Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng	6619
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
30	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện: - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng	2710
31	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
32	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện	4649
33	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ	4659

TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;	
34	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
35	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
36	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu - Sản xuất các loại trà dược thảo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ; - Sản xuất các thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như bánh Sandwich, bánh Pizza; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc, nhân tạo; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng.	1079
37	Cho thuê xe có động cơ: - Cho thuê xe Ô tô từ 4 – 16 chỗ ngồi	7710

5. Quá trình hình thành và phát triển

Tháng 11/1992: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam liên doanh với hãng Daesung của Hàn Quốc để thành lập Công ty liên doanh cáp Vinadaesung. Công ty liên doanh đầu tiên của ngành BCVT Việt Nam sản xuất cáp thông tin sợi đồng phục vụ quá trình số hóa mạng lưới.

Tháng 3/2001: Tập đoàn NEXANS - Pháp mua và đổi tên hãng Daesung thành NEXANS Korea. Cùng với NEXANS Korea, Công ty Liên doanh cáp Vinadaesung trở thành thành viên của tập đoàn NEXANS, nhà sản xuất cáp và hệ thống mạng hàng đầu thế giới. Nhận chứng chỉ chất lượng ISO 9001: 2000 do tổ chức quốc tế TÜV CERT - TÜV Nord (CH Liên bang Đức cấp) và đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất cáp Lan đầu tiên tại Việt nam .

Tháng 6/2007: Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Mạng (VINACAP) được thành lập để chuẩn

bị tiếp quản hoạt động của Công ty Liên doanh cáp Vinadaesung giải thể do hết thời hạn 15 năm liên doanh, các cổ đông sáng lập bao gồm: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Công ty Điện lực miền Bắc (EVN-NPC) nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (COKYVINA).

Ngày 9/11/2007 Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Mạng (VINACAP) chính thức tiếp quản tài sản và mọi hoạt động của Công ty Liên doanh Cáp Vinadaesung để đi vào hoạt động.

Năm 2008: Dây chuyên sản xuất cáp quang được đưa vào hoạt động, công ty lần đầu tiên có sản phẩm mới hoàn toàn: Cáp quang.

Năm 2009: Dây chuyên sản xuất cáp điện dân dụng hiện đại được đưa vào hoạt động, công ty chính thức xâm nhập thị trường Dây cáp điện. Đồng thời là nhà phân phối sản phẩm Simcard cho hãng Gemato. VINACAP – VINAPHONE – HP ký thoả thuận để phân phối sản phẩm Laptop 3G có tích hợp dịch vụ viễn thông, Vinacap chính thức tham gia phân phối thiết bị công nghệ thông tin.

Năm 2010: VINACAP tổ chức nghiên cứu và phát triển điện thoại di động 2 sim mang nhãn hiệu AVIO. VINACAP – VINAPHONE ký thoả thuận để sản xuất và cung cấp máy điện thoại di động có tích hợp dịch vụ Vinaphone tạo thành bộ hoà mạng Alo_Avio độc đáo. Điện thoại AVIO tạo thành một hiện tượng đặc biệt về nhu cầu trên thị trường nhờ Rẻ - Đẹp – Tiện ích.

Tháng 11/2010: Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng thành Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP. Công ty VINACAP định hướng phát triển sản xuất kinh doanh trên 3 hướng: Sản xuất dây cáp (cáp quang, cáp điện, cáp Lan) và thiết bị điện; Phát triển các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông; Kinh doanh dịch vụ giá trị gia tăng và dịch vụ viễn thông.

Các thành tích

Là một trong những nhà sản xuất các loại cáp có uy tín nhất từ năm 1992, từ công ty Liên doanh Vinadaesung nay trở thành Công ty Cổ phần VTĐT VINACAP, công ty đã tiến hành đa dạng hoá nhanh chóng, ngày càng khẳng định chỗ đứng của mình trên thị trường trong nước. Sản phẩm của Công ty luôn được đánh giá cao, đạt nhiều thành tích trong các kỳ tham gia hội chợ triển lãm, các cuộc bình chọn sản phẩm chất lượng, thương hiệu uy tín.

Công ty vinh dự được đón các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước tới thăm:

- Đồng chí Tổng Bí Thư Đỗ Mười.
- Đồng Chí Chủ tịch nước Trần Đức Lương.
- Đồng Chí Chủ tướng Chính Phủ Nguyễn Tấn Dũng.
- Bí Thư Thành ủy Hà Nội Phạm Thế Duyệt
- Các đoàn Bộ trưởng Viễn Thông Hàn Quốc, Lào, Campuchia đến thăm

Các danh hiệu Công ty đạt được qua các năm như sau:

Năm 1998: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và các giải thưởng về chất lượng

Năm 2001: Bằng khen của Bộ thương mại

Năm 2003: Huân chương lao động hạng ba

Năm 2004: Bằng khen của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP Hà nội, Bằng khen của Ban chấp hành liên đoàn lao động Việt nam.

Năm 2005: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam, Bằng khen của Ban chấp hành Công đoàn Bưu điện Việt nam, Bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP Hà nội.

Năm 2006: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ tặng .

Năm 2007: Cờ thi đua của Bộ Thông tin Truyền thông

Năm 2008: Cờ thi đua của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Năm 2009: Cờ thi đua của Bộ Thông tin & Truyền thông, Huy chương vàng Hội trợ triển lãm, và nhận giải thưởng Top 100 thương hiệu mạnh Việt Nam 2009 do thời báo Kinh Tế bầu chọn

Năm 2010: Cờ thi đua của Chính phủ Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Năm 2011: Chủ tịch nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký quyết định số 153, ngày 08/09/2011, tặng huân chương lao động hạng nhì giai đoạn 2006-2010.

Năm 2013: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2014: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2015: Cờ thi đua của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2016: Cờ thi đua của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2017: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2018: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Hoạt động marketing

Công ty có kế hoạch khuyến trương hình ảnh Công ty một cách đồng bộ và mạnh mẽ thông qua truyền hình, quảng cáo trên các tạp chí có uy tín, tài trợ các chương trình thể thao văn hoá ... với phương châm: Hiệu quả - thiết thực, tạo được ấn tượng tốt đối với khách hàng.

Hiện nay, Công ty đã tập trung xây dựng thương hiệu Dây cáp và Thiết bị điện VINACAP, đồng thời thiết lập được hệ thống kênh phân phối Dây cáp và thiết bị điện rộng khắp các tỉnh/thành phố trên cả nước. Hệ thống phân phối của Công ty có nguồn nhân lực gồm các giám sát bán hàng, đại diện thương mại ở khắp các tỉnh có năng lực phát triển thị trường tốt.

Hệ thống phân phối của Công ty được xây dựng theo mô hình như sau:



Nguồn: Vinacap

Đối với cáp viễn thông (cáp quang và cáp thông tin lõi đồng), Công ty thực hiện phát triển mạnh kênh bán hàng cho các dự án xây dựng lớn, có một bộ phận kinh doanh dự án chuyên phục vụ cho việc đấu thầu, tìm kiếm và phát triển các đối tác lớn như các Tổng công ty xây dựng, chủ đầu tư các khu đô thị, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, các công ty thiết kế....

Công ty đã thành lập bộ phận thương hiệu chuyên nghiệp, nằm trong phòng Vật tư-Thương mại-Thương hiệu với các nhân viên có trình độ đại học chuyên sâu.

Công ty đã có bộ tiêu chuẩn nhận diện chuyên nghiệp do công ty tư vấn thương hiệu Sacctchi and Sacctchi thực hiện, thời gian vừa qua công ty đã có nhận diện tốt trên thị trường thông qua hệ thống biển bảng của đại lý, một số chương trình truyền hình, báo chí... Các chương trình này đã giúp quảng bá hình ảnh của công ty trên thị trường.

Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Coi trọng vai trò của thương hiệu trong cạnh tranh thị trường và xây dựng giá trị doanh nghiệp lâu dài, ngay từ khi thành lập công ty đã thuê tư vấn nước ngoài Hãng Saatchi and Saatchi giúp xây dựng chiến lược thương hiệu, hệ thống hoá toàn bộ nhận diện hình ảnh và phương án triển khai xây dựng thương hiệu lâu dài.

Với nỗ lực không ngừng Vinacap ngày càng khẳng định thương hiệu của mình, do vậy để bảo vệ thương hiệu và đảm bảo hoạt động trong tương lai, Công ty đã đăng ký nhãn hiệu thương mại bản quyền tại Cục Sở Hữu Trí Tuệ theo biên bản đăng ký năm 2006 với mẫu thương hiệu đăng ký là.



Logo của Công ty

Ý nghĩa:

Logo công ty hình con tê giác màu nâu trên nền xanh: con tê giác là con vật to lớn, mạnh khỏe nhưng lại rất nhanh nhẹn. Hiện nay môi trường ngày càng ô nhiễm và nạn săn bắn Tê giác làm nguy cơ tuyệt chủng rất cao. Màu xanh thể hiện của bầu trời trong xanh, môi trường trong lành, cuộc sống hòa bình, ổn định và bền vững.

Khẩu hiệu: “Dây chắc mạch bền” cho dây và cáp

Dựa trên câu tục ngữ “Ăn chắc mặc bền”. Ý nghĩa: Vừa nói lên đặc thù sản phẩm dây và cáp của công ty, vừa nêu bật được chất lượng sản phẩm của Công ty. Trong tương lai, đối với mỗi dòng sản phẩm công ty sẽ có sẽ có khẩu hiệu riêng phù hợp với sản phẩm.

Định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Để đưa Công ty phát triển phù hợp với xu thế phát triển của ngành và của nền kinh tế, trong các năm tiếp theo, Ban lãnh đạo Công ty có những kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh như sau:

Xây dựng văn hóa công ty trên các trụ cột “Chất lượng – Sáng tạo – Táo bạo”, tuyên truyền quán triệt tới từng lao động để từng bước xây dựng thương hiệu cho công ty, đưa Công ty trở thành mái nhà lớn tập hợp người con người tâm huyết và tài năng.

Chiến lược của Công ty là “Phát triển bền vững” với các lĩnh vực chính:

- Sản xuất cáp các loại và thiết bị điện dân dụng: Hai nhóm sản phẩm chính là nhóm ngành Cáp viễn thông – Dây cáp điện với các sản phẩm Cáp quang, Dây cáp điện và thiết bị điện dân dụng,
- Nhóm ngành sản phẩm thiết bị đầu cuối viễn thông. Công ty hướng tới trở thành nhà nghiên cứu, sản xuất và phân phối có uy tín trên thị trường.
- Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng và dịch vụ kỹ thuật cho mạng viễn thông, đây là hoạt động nhiều triển vọng, phù hợp với chiến lược tăng tốc công nghiệp nội dung, giải trí tại Việt nam.
- Thực hiện kinh doanh thương mại với các mặt hàng chủ đạo gồm tổ chức kênh phân phối về thiết bị viễn thông, phụ kiện phục vụ trong và ngoài Tập đoàn, và hoạt động thương mại mua, bán vật tư sản xuất cáp phục vụ các dự án, công trình xây dựng.

Về chính sách chất lượng, với tôn chỉ “Sản xuất, cung cấp sản phẩm dịch vụ đạt chất lượng cao, có vị trí hàng đầu về chất lượng tại Việt Nam và thoả mãn yêu cầu của khách hàng; trên cơ sở đó, đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty và mang lại lợi ích hợp lý cho các Cổ đông”, Công ty cam kết thực luôn thực hiện đúng các quy trình quản lý và sản xuất, không ngừng nghiên cứu áp dụng các giải pháp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm thiểu hư hỏng, thất thoát.

Với khách hàng, Công ty luôn duy trì tinh thần làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp, xây dựng quan hệ lâu dài, gần gũi với mọi khách hàng và bạn hàng; bám sát thị trường để kịp thời đề xuất cải tiến và điều chỉnh sản phẩm, dịch vụ cho phù hợp.

Về xây dựng chiến lược nguồn nhân lực, hoạch định nguồn nhân lực trong từng giai đoạn phát triển của Công ty, Công ty có chính sách, chế độ đãi ngộ phù hợp để thu hút nhân tài. Công ty xác định con người là nguồn lực quan trọng nhất trong tất cả các nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh, là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp..

Tất cả các chính sách và chiến lược trên được thực hiện để hướng tới khách hàng: Luôn tận tâm vì sự hài lòng của khách hàng, xây dựng mối quan hệ với các khách hàng nhằm tăng thêm giá trị, lợi ích và luôn vượt lên sự mong đợi của khách hàng.

Định hướng phát triển của Công ty nêu trên được đánh giá là phù hợp với định hướng phát triển của ngành hạ tầng viễn thông – điện lực.

Thị trường tiêu thụ

VINACAP là đơn vị thành viên Tập đoàn VNPT đã có quan hệ truyền thống và uy tín lâu năm với Tập đoàn, Viễn thông và Bưu điện tỉnh thành trong cả nước, các đơn vị trong VNPT. Cụ thể:

Tập đoàn VNPT, Viễn thông/Bưu điện tỉnh thành trên cả nước; Tổng Công ty VNPT VINAPHONE; Tổng Công ty Viễn thông Mobifone; Tập đoàn Viettel, Tập đoàn EVN, FPT, CMC.....các dự án xây dựng, công trình xây dựng....

Phát triển các kênh phân phối bán hàng trên toàn quốc về sản phẩm điện và thiết bị điện..... cung các trung tâm bảo hành và chăm sóc khách hàng trên toàn quốc...

Các hãng, đối tác nước ngoài: Nexans, Epsilon, Mercury, Borouge, Simitomo, Fujikura, Corning, Gemalto, Workz, Microsoft, ITEL, HP, Alcatel, Huawei, ZTE, Dow, Teijin, ...

2. Kinh nghiệm sản xuất kinh doanh và địa bàn hoạt động:

Công ty VINACAP chuyên kinh doanh theo 3 mảng lớn:

(1)	○ Kinh doanh Thiết bị, vật tư viễn thông, công nghệ thông tin, EVN	○ Simcard, USB 3G phụ kiện, nguồn, Modem ADSL, Thiết bị truyền dẫn quang SDH, thiết bị nguồn, thiết bị điều khiển...
(2)	○ Sản xuất các loại cáp thông tin, cáp truyền dẫn, cáp điện	○ Cáp đồng, cáp quang, Cáp LAN, cáp đồng trục, VOV, cáp mỏ, cáp tín hiệu...dây và cáp điện.....
(3)	○ Cung cấp dịch vụ, phần mềm, dịch vụ giá trị gia tăng,	○ Cho mạng viễn thông, trên điện thoại di động, phần mềm, hệ thống điều khiển CNTT.

2.1. Sản xuất

Cáp loại cáp sợi đồng : Từ năm 1992 đến nay.

Dây và Cáp điện dân dụng và thiết bị điện: Từ năm 2008 đến nay.

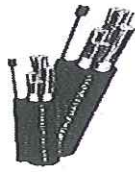
❖ Cáp quang, phụ kiện và dây cáp viễn thông sợi đồng

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP tiền thân là công ty Liên doanh Cáp Vinadaesung, doanh nghiệp đầu tiên của ngành Bưu điện liên doanh với Hãng Daesung Hàn Quốc sản xuất cáp thông tin sợi đồng và đã chuyển giao công nghệ sản xuất cho nhiều đơn vị Việt Nam cùng sản xuất.

Thừa hưởng các cơ sở vật chất, quy trình sản xuất Cáp thông tin lõi đồng cũng như mô hình quản lý hiệu quả của Công ty Liên doanh Vinadaesung, trong năm 2007 Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tiếp tục hoạt động sản xuất cáp sợi đồng cho thị trường Việt nam. Trong năm 2007, cáp thông tin lõi đồng vẫn là sản phẩm duy nhất của Công ty nên tỷ trọng của sản phẩm này chiếm 100% doanh thu của Công ty.

Hình ảnh một số sản phẩm cáp thông tin lõi đồng tiêu biểu

Cáp tự treo có dấu



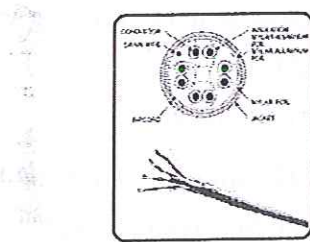
- Dung lượng từ 1 đôi đến 600 đôi.
- Đường kính dây dẫn 0,4mm; 0,5mm; 0,6mm
- Dây dẫn đồng 0,4; 0,5 mm tráng thiếc
- Vỏ bọc PVC chống cháy

Cáp Tip

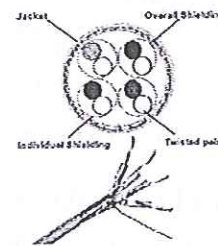


- Dung lượng đến 600 đôi
- Dây dẫn đồng 0,4; 0,5 mm tráng thiếc
- Vỏ bọc PVC chống cháy

Cáp mạng Lan Dintek CAT.5E FTP



Cáp mạng Lan Dintek CAT.6 S-STP

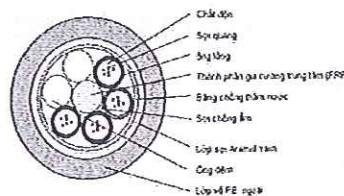
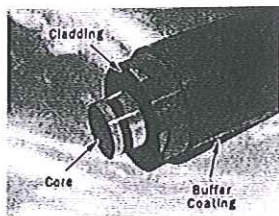


Nhận biết được sự xu hướng của thị trường trong việc thay thế cáp thông tin lõi đồng bằng cáp quang, Công ty đã đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang và chính thức vận hành từ đầu năm 2008. Đến tháng 9 năm 2008, Công ty đã đưa sản phẩm cáp quang ra thị trường. Tuy nhiên, xu thế thị trường cáp viễn thông sợi đồng ngày càng sụt giảm. Năm 2009, doanh thu của sản phẩm cáp quang tiếp tục tăng mạnh và cáp viễn thông sợi đồng tiếp tục giảm do nhu cầu về sản phẩm này trên thị trường giảm xuống.

Dòng sản phẩm cáp quang được sản xuất theo các đơn đặt hàng lớn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Tập đoàn FPT với chất lượng tốt, uy tín trên thị trường hiện nay.

Hình ảnh một số sản phẩm cáp quang

Cáp quang



2.2. Dây điện dân dụng, cáp điện và thiết bị điện

Bên cạnh việc đưa sản phẩm cáp quang mới vào thị trường, Công ty tiếp tục mạnh dạn đầu tư dây chuyền sản xuất **Dây cáp điện hiện đại**, là một mặt hàng mới, có tính cạnh tranh cao, nhưng được thừa hưởng trình độ sản xuất và con người của Công ty Liên doanh Vinadeasung trước đây. Với định hướng là sản phẩm có chu kỳ sống dài sẽ thay thế dần việc sản xuất cáp viễn thông khi thị

trường thay đổi. Hiện nay. Thị trường hiện nay của Công ty bao gồm các tỉnh từ phía Bắc đến Bình Định. Đối với sản phẩm thiết bị điện, Công ty đang tiếp tục phát triển các thiết bị điện: Bóng đèn Compact, tủ điện, linh kiện điện... nhằm trở thành một nhà sản xuất có uy tín về các sản phẩm điện dân dụng.

2.3. Thương mại

Do cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng nên Công ty định hướng mở rộng lĩnh vực hoạt động, phát triển mảng thương mại từ năm 2009 đến nay.

❖ **Vật tư, phụ kiện cho mạng lưới (Simcard, phụ kiện, nguồn, Modem, thiết bị điều khiển...)** đây là hoạt động mua bán thường xuyên đáp ứng nhu cầu duy trì ổn định mạng lưới của tập đoàn VNPT và các nhà khai thác viễn thông khác. Công ty đã có quan hệ với những đối tác cung cấp uy tín, chất lượng. Đây là hướng đi được Tập đoàn chỉ đạo để đầu ra của doanh nghiệp này là đầu vào của doanh nghiệp khác trong Tập đoàn. Do vậy, hoạt động sẽ được mở rộng và ổn định. Khách hàng chính là Vinaphone, MobiFone, Viễn thông tỉnh, FPT Telecom, Viettel. Đây là lĩnh vực mang lại doanh thu lớn cho Công ty trong năm 2009, và đang tăng mạnh.

❖ **Cung cấp thiết bị viễn thông, thiết bị nguồn: Thiết bị truyền dẫn quang SDH, thiết bị nguồn, USB, SIM card....** Các thiết bị cho nhà mạng viễn thông như nguồn, Accqui, Ängten....

Thi công xây lắp mạng viễn thông: lắp đặt thiết bị nguồn, thiết bị truyền dẫn

2.4. Địa bàn kinh doanh

Công ty có địa bàn hoạt động kinh doanh trên toàn quốc với hệ thống đại lý bàn hàng trải rộng trên các tỉnh toàn quốc và bước đầu có hoạt động xuất khẩu sang thị trường một số nước: Myanmar, Phillipine, Campuchia, Mozumbich... và các nước khác trên thế giới tuân thủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam và thông lệ Quốc tế.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

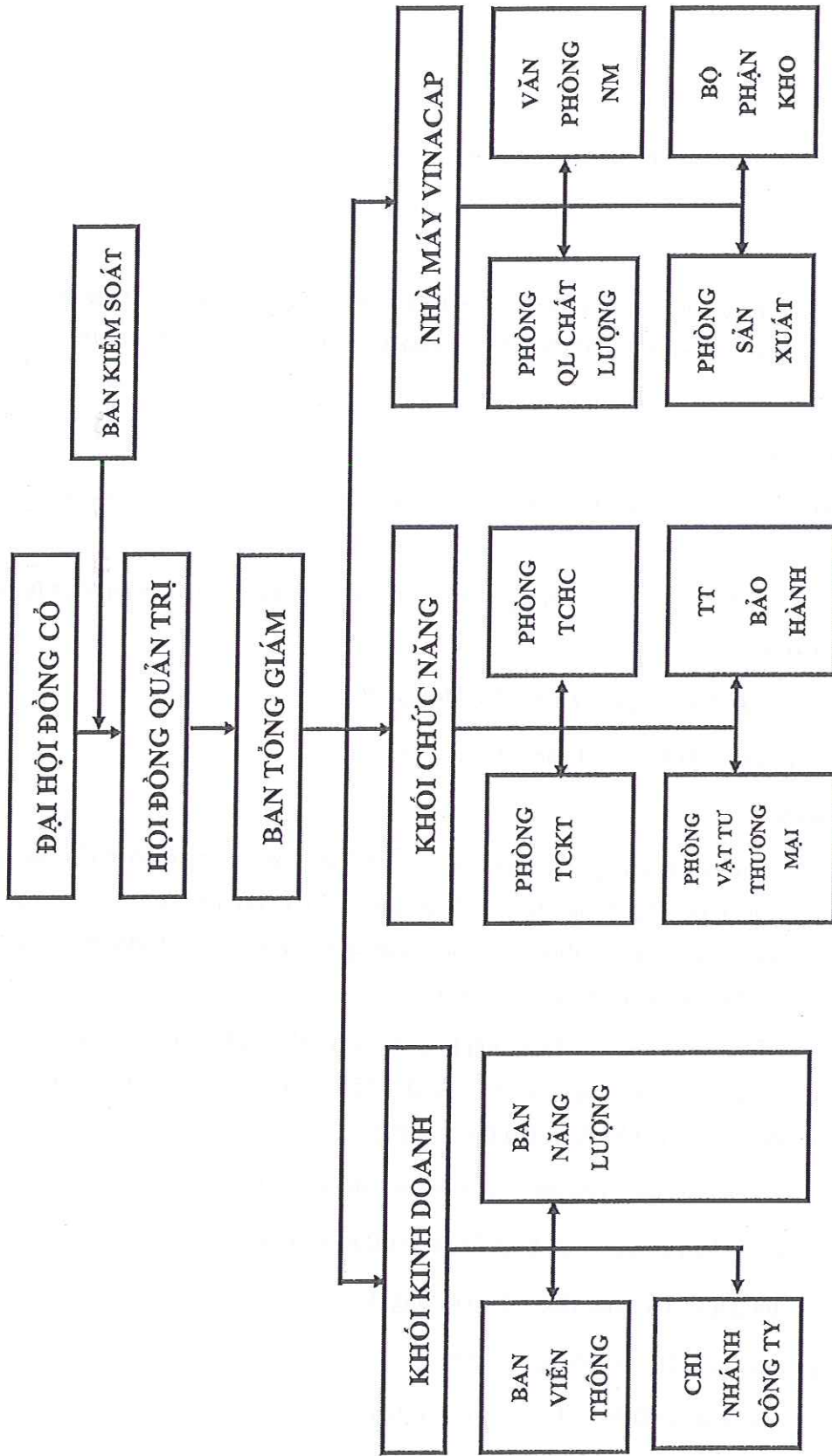
Trụ sở hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP:

Địa chỉ : Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Điện thoại : 04.3827312 - Fax: 04.382722292
Website : www.vinacap.vn

Văn phòng tại Hà Nội

Địa chỉ : N03-T5 Khu Đoàn Ngoại Giao, P.Xuân Tảo, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại : 04.35377989 - Fax: 04.3537798

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY VINACAP



Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/07/2006.
- Điều lệ Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP ngày 23/07/2007, sửa đổi ngày 14 tháng 5 năm 2010.
- Quy chế Quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap ban hành kèm theo Quyết định số 057/10/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 11 năm 2010.

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất và quyết định mọi vấn đề lớn của Công ty

- Thông qua Điều lệ, tổ chức hoạt động, phương hướng sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển của Công ty.
- Bầu, bãi nhiệm Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Các nhiệm vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị

Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông bao gồm:

- Báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông tình hình kinh doanh, dự kiến phân phối lợi nhuận, chia lãi cổ phần, báo cáo quyết toán năm tài chính, phương hướng phát triển và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy, quy chế hoạt động của Công ty;
- Bổ nhiệm, bãi nhiệm và giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc;
- Kiến nghị sửa đổi và bổ sung Điều lệ của Công ty;
- Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
- Các nhiệm vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị Công ty hiện có 03 thành viên, Ngoài ra công ty có Thư ký công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà

máy.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật và điều hành hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy do Tổng giám đốc bổ nhiệm và miễn nhiệm. Phó Tổng Giám đốc là người giúp cho Tổng Giám đốc điều hành Công ty theo phân công và uỷ quyền của Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức do Đại hội đồng cổ đông bầu, thay mặt cổ đông để kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. **Các công ty con, công ty liên kết:** (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

VINACAP là đơn vị thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) với số vốn góp là 49.920.000.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 4.992.000 cổ phần chiếm 32% vốn điều lệ.

❖ VINACAP không có công ty mẹ.

5. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành
- Đảm bảo hiệu quả hoạt động SXKD
- Đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông, nhà đầu tư và Công ty

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tăng trưởng bền vững, đạt hiệu quả cao

– Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Tạo công ăn việc làm cho toàn thể cán bộ công nhân viên
- Có trách nhiệm với xã hội

6. **Các rủi ro:** (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty).

6.1. Tăng trưởng kinh tế

Là một yếu tố quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các biến động của nền

kinh tế trong nước và thế giới.

6.2. Lạm phát

Tình hình lạm phát ở nước ta trong thời gian qua có những diễn biến khó lường. Sự biến động của lạm phát trong thời gian qua sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới giá cả đầu vào, cũng như sản phẩm dịch vụ đầu ra của Công ty. Điều đó sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc điều chỉnh các chiến lược phù hợp với môi trường kinh doanh đang có những biến động mạnh.

Tuy nhiên nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng sau khủng hoảng có triển vọng phát triển tốt là lực đẩy tốt cho ngành sản xuất vật liệu, thiết bị phục vụ cho những ngành hạ tầng thiết yếu như viễn thông và điện lực phát triển.

6.3. Rủi ro về luật pháp

Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các văn bản có liên quan. Ngoài ra, khi trở thành công ty đại chúng và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty phải tuân theo Luật chứng khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6.4. Rủi ro đặc thù

- Rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu
- Rủi ro tỷ giá
- Rủi ro về thị trường tiêu thụ sản phẩm

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả SXKD năm 2019

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		
			Kế hoạch	Thực hiện	% +/-
1	Doanh thu	709,78	624,015	800,71	28%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	3,17	13,859	8,59	-38%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	2,53	11,09	5,92	-47%
4	Vốn điều lệ bình quân	156	156	156	0%
5	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	1,5%/VĐL	5%/VĐL	3%/VĐL	-40%

(Theo tài liệu Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019)

1.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	+/- %
1	Tổng tài sản	377.198	367.713	-2.51%
2	Nợ ngắn hạn	205.919	192.868	-6.34%
3	Nợ dài hạn	0	40	
4	Vốn chủ sở hữu	171.279	174.804	2.06%
	a. Vốn điều lệ	156.000	156.000	0.00%
	b. Thặng dư vốn cổ phần	5.044	5.044	0.00%
	c. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	
	d. Lợi nhuận chưa phân phối	2.597	6.122	135.73%

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Ngô Hoàng Phương	1973	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	108.160	0,69 %	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
<ul style="list-style-type: none"> - Ông Ngô Hồng Quân làm Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông. - Ông Ngô Hồng Quân đổi tên thành Ngô Hoàng Phương theo Nghị Quyết số 42/18/NQ-HĐQT ngày 28/11/2018 của HĐQT Công ty CP Viễn thông Điện tử VINACAP và Văn bản số 23/TL TĐHT ngày 03/10/2018 của UBND Huyện Thiệu Hóa Tỉnh Thanh Hóa. 								

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
2	Trần Xuân Thái	1970	Hà Nội	Thạc sỹ	UV HĐQT / PTGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	20.800	0,13%	Bỏ nhiệm ngày 17/05/2017
	<p>Ông Trần Xuân Thái thôi làm đại diện (20%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP (trong tổng số 32%) và chuyển toàn bộ sang Ông Trần Quốc Việt theo quyết định của Tập đoàn VNPT</p>							<p>Miễn nhiệm ngày 24/05/2019</p>
	<p>- Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT/ UVHĐQT Công ty đối với Ông Trần Xuân Thái từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông (theo Quyết định thay đổi đại diện vốn của Tập đoàn VNPT).</p>							
3	Ông Trần Quốc Việt	1964	Hung Yên	Tiến sỹ	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.995.744	32,024%	Bỏ nhiệm ngày 07/06/2018
	<p>Trong đó Ông Trần Quốc Việt làm đại diện (32%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP</p>					4.992.000		
	<p>- Ông Trần Quốc Việt làm UV HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>- Miễn nhiệm TV HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) đối với Ông Trần Quốc Việt – Phó Trưởng Ban Kế hoạch - Đầu tư (Theo Quyết định số 100/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 26/06/2019 của CT HĐTV Tập đoàn) theo Nghị quyết số 63/19/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 17/10/2019 của Đại hội đồng cổ đông.</p>							
4	Ông Nguyễn Thanh Hải	1974	Hải Dương	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.992.000	32%	Bỏ nhiệm ngày 17/10/2019
	<p>Ông Nguyễn Thanh Hải làm đại diện 32% phần vốn của Tập đoàn VNPT tại Công ty VINACAP</p>							
5	Vũ Hồng Hạnh	1974	Thái Bình	Cử nhân	UV HĐQT / TGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	78.520	0,50 %	Bỏ nhiệm ngày 17/05/2017

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
	Bà Vũ Hồng Hạnh làm UV HĐQT/Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông.							
6	Ngô Hữu Tâm	1981	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Phó TGD Công ty	80.080	0,51%	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
	- Miễn nhiệm chức vụ UVHĐQT Công ty đối với Ông Ngô Hữu Tâm từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông.							
7	Đình Quang Hữu	1973	Ninh Bình	Thạc sỹ	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
	Ông Đình Quang Hữu thôi làm TV HĐQT Công ty để làm thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông.							
8	Vũ Hoàng Công	1984	Lạng Sơn	Thạc sỹ, CPA	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0 %	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
9	Phạm Văn Ninh	1975	Nam Định	Kỹ sư	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	10.400	0,07%	
	Ông Phạm Văn Ninh thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 02 tháng 07 năm 2018 (theo nguyện vọng cá nhân) để tham gia thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) đã được bầu theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018							
10	Nguyễn Quang Trình	1983	Hải dương	Cử nhân	Trưởng BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Miễn nhiệm 24/05/2019

2.2. Thành viên Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ III (2017 – 2022) gồm 03 thành viên:

Hội đồng quản trị		Ghi chú
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch HĐQT	
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT / Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm 17/10/2019
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm 24/05/2019
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm 24/05/2019
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/10/2019

2.3. Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc

Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT / Tổng Giám đốc
-----------------	------------------------------

2.4. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2017 – 2022) gồm 03 thành viên:

Ban kiểm soát		Ghi chú
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng Ban KS	
Ông Vũ Hoàng Công	TV BKS	
Ông Đinh Quang Hữu	TV BKS	
Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng BKS	Miễn nhiệm 24/05/2019

2.5. Những thay đổi trong ban điều hành: Có

T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Ngô Hoàng Phương	1973	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Chủ tịch HĐQT	108.160	0,69 %	
2	Vũ Hồng Hạnh	1974	Thái Bình	Cử nhân	UV HĐQT	78,520	0,50 %	

T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
3	Ông Trần Quốc Việt	1964	Hưng Yên	Tiến sỹ	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.992.000	32%	Miễn nhiệm 17/10/2019
	Nguyễn Thanh Hải	1974	Hải Dương	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)			Bổ nhiệm ngày 17/10/2019
	Đại diện vốn VNPT							

2.6. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Bảng 1. Cơ cấu lao động theo giới tại ngày 31/12/2019

Cơ cấu theo giới		
Giới	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Nam	96	77%
Nữ	29	23%
Tổng	125	100.00%

Bảng 2. Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn tại ngày 31/12/2019

Cơ cấu theo trình độ học vấn		
Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Đại học và trên đại học	51	41%
Cao đẳng	9	7%
Trung học chuyên nghiệp và trình độ khác	65	52%
Tổng	125	100%

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ

thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	377,198,703,892	367.713.132.262	97%
Doanh thu thuần	709,780,774,418	800.705.409.038	113%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,369,042,309	8.846.483.850	263%
Lợi nhuận khác	-194,936,541	-252.005.228	129%
Lợi nhuận trước thuế	3,174,105,768	8.594.478.622	271%
Lợi nhuận sau thuế	2,531,135,155	5.922.310.821	234%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1,5%	3%	

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	Công thức tính toán	Kỳ này	Kỳ này
1.	Đòn cân nợ và cơ cấu tài sản nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	$= \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} =$	20,110,227,549 367,713,132,262 5.47%	26,077,640,627 377,198,703,892 6.91%
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	$= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} =$	347,602,904,713 367,713,132,262 94.53%	351,121,063,265 377,198,703,892 93.09%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			

	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	192,908,481,524	205,919,413,475
				%	367,713,132,262	377,198,703,892
					52.46%	54.59%
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (Hệ số tài trợ)	=	$\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	174,804,650,738	171,279,290,417
				%	367,713,132,262	377,198,703,892
					47.54%	45.41%
1.3	Tỷ trọng vốn vay và nợ				192,868,481,524	205,919,413,475
	Nợ ngắn hạn / Tổng nguồn vốn	=	$\frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	367,713,132,262	377,198,703,892
				%	52.45%	54.59%
	Nợ dài hạn / Tổng nguồn vốn	=	$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	40,000,000	0
				%	367,713,132,262	377,198,703,892
					0.01%	0.00%
	Nợ dài hạn / Nguồn vốn chủ sở hữu	=	$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$	=	40,000,000	
				%	174,804,650,738	
					0.02%	
1.4	Tỷ số Nợ phải trả / Vốn cổ phần	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn đầu tư của chủ sở hữu}}$	=	192,908,481,524	205,919,413,475
				%	156,000,000,000	156,000,000,000
					123.66%	132.00%
1.5	Tỷ số Nợ phải trả / Nguồn vốn chủ sở hữu (Hệ số nợ trên vốn chủ)	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$	=	192,908,481,524	205,919,413,475
				%	174,804,650,738	171,279,290,417
					110.36%	120.22%
1.6	Tỷ số Nợ phải trả / Tổng tài sản (Hệ số nợ)	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	=	192,908,481,524	205,919,413,475
				%	367,713,132,262	377,198,703,892
					52.46%	54.59%
1.7	Tốc độ tăng tổng tài sản	=	$\frac{\text{Tổng tài sản cuối kỳ} - \text{Tổng tài sản đầu kỳ}}{\text{Tổng tài sản đầu kỳ}}$	=	(9,485,571,630)	1,952,298,395
				%	377,198,703,892	375,246,405,497
					-2.51%	0.52%
2.	Khả năng thanh toán					
2.1	Tỷ lệ thanh toán tổng quát	=	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	=	367,713,132,262	377,198,703,892
				lần	192,908,481,524	205,919,413,475
					1.91	1.83

2.2	Tỷ lệ thanh toán hiện hành	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	347,602,904,713 192,868,481,524 1.80	351,121,063,265 205,919,413,475 1.71
2.3	Tỷ lệ thanh toán nhanh	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	183,142,445,443 192,868,481,524 0.95	169,660,679,261 205,919,413,475 0.82
2.4	Tỷ lệ thanh toán tức thời	=	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	33,524,387,586 192,868,481,524 0.17	18,775,521,394 205,919,413,475 0.09
2.5	Hệ số khả năng chi trả	=	$\frac{\text{Số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	14,889,666,817 192,868,481,524 0.08	(21,978,034,493) 205,919,413,475 -0.11
2.6	Khả năng thanh toán lãi vay	=	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Chi phí lãi vay}}$	=	8,594,478,622 9,141,352,520 0.94	3,174,105,768 7,913,998,735 0.40
2.7	Tỷ số đảm bảo nợ	=	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$	=	20,110,227,549 40,000,000 502.76	26,077,640,627 0 0.00
	Tỷ số đảm bảo nợ ngắn hạn	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	347,602,904,713 192,868,481,524 1.80	351,121,063,265 205,919,413,475 1.71
3.	Chỉ số sinh lời					
3.1	Tỷ suất Lợi nhuận / Doanh thu					
	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	=	5,922,310,821 800,705,409,038 0.74%	2,531,135,155 709,780,774,418 0.36%
	Tỷ suất Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	=	$\frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$	=	54,188,541,043 800,705,409,038 6.77%	42,734,942,109 709,780,774,418 6.02%
3.3	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân (ROA)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân [(ĐK+CK)/2]}}$	=	5,922,310,821 372,455,918,077	2,531,135,155 376,222,554,695

			%	1.59%	0.67%
3.4	Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân } [(\text{ĐK}+\text{CK})/2]}$	=	
			%	3.42%	1.48%
3.5	Tỷ lệ Hoàn vốn đầu tư (ROI)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn đầu tư bình quân } [(\text{ĐK}+\text{CK})/2]}$	=	
			%	3.80%	1.62%
3.6	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế kỳ này} - \text{Lợi nhuận sau thuế kỳ trước}}{\text{Lợi nhuận sau thuế kỳ trước}}$	=	
			%	133.98%	-49.09%
4.	Chỉ số hoạt động				
4.1	Số vòng quay các khoản phải thu	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu } [(\text{ĐK}+\text{CK})/2]}$	=	
	Thời gian thu tiền bình quân (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay các khoản phải thu)		lần		
			ngày		
4.2	Số vòng quay các khoản phải trả	=	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số dư bình quân khoản phải trả người bán } [(\text{ĐK}+\text{CK})/2]}$	=	
	Thời gian trả tiền bình quân (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay các khoản phải trả)		lần		
			ngày		
4.3	Số vòng quay hàng tồn kho	=	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Mức tồn kho bình quân } [(\text{ĐK}+\text{CK})/2]}$	=	
	Thời gian quay vòng của hàng tồn kho (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay hàng tồn kho)		lần		
			ngày		

4.4	Số vòng quay vốn lưu động	$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân } [(ĐK+CK)/2]}$	=	800,705,409,038	709,780,774,418
	Thời gian quay vòng của vốn lưu động (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay vốn lưu động)		lần	349,361,983,989	350,246,726,864
			ngày	2.29	2.03
				159	180
4.5	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân } [(ĐK+CK)/2]}$	=	800,705,409,038	709,780,774,418
			lần	21,114,896,391	23,305,151,099
				37.92	30.46
4.6	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân } [(ĐK+CK)/2]}$	=	800,705,409,038	709,780,774,418
			lần	372,455,918,077	376,222,554,695
				2.1	1.9
4.7	Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu	$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân } [(ĐK+CK)/2]}$	=	800,705,409,038	709,780,774,418
			lần	173,041,970,578	171,551,071,791
				4.63	4.14
4.8	Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần	$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn đầu tư của chủ sở hữu bình quân } [(ĐK+CK)/2]}$	=	800,705,409,038	709,780,774,418
			lần	156,000,000,000	156,000,000,000
				5.13	4.55
4.9	Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần	$= \frac{\text{Doanh thu thuần kỳ này} - \text{Doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{Doanh thu thuần kỳ trước}}$	=	90,924,634,620	111,101,920,923
			%	709,780,774,418	598,678,853,495
				12.81%	18.56%
5.	Khả năng tăng trưởng				
	Tỷ số lợi nhuận tích lũy	$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối}}$	=	5,922,310,821	2,531,135,155
			%	6,122,776,206	2,597,415,885
				96.73%	97.45%
	Tỷ số tăng trưởng bền vững	$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$	=	6,122,776,206	2,597,415,885
			%	174,804,650,738	171,279,290,417
				3.50%	1.52%

6.	Hệ số cân đối vốn				
	Vốn luân chuyển	=	Nợ dài hạn + Nguồn vốn chủ sở hữu - Tài sản dài hạn	=	154,734,423,189 145,201,649,790
	Vốn lưu động thuần	=	Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn	=	154,734,423,189 145,201,649,790

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

a) Cổ phần: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

Cơ cấu cổ phần chứng khoán:

Loại chứng khoán	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Chứng khoán phổ thông	461	15.600.000	100 %
Chứng khoán hạn chế chuyển nhượng	0	0	0%
Tổng số	461	15.600.000	100 %

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông theo loại hình cổ đông:

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	461	15.600.000	100
	Tổ chức	1	4.992.000	32
	Cá nhân	460	10.608.000	68
II	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
	Tổ chức	0	0	0
	Cá nhân	0	0	0
III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	461	15.600.000	100

Cơ cấu cổ đông theo bộ phận:

Bộ phận	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Ban quản lý công ty	4	3.034.066	19.45%
Cổ đông nhà nước (Tập đoàn VNPT)	01	4.992.000	32.00%
Cổ đông nhỏ lẻ khác	456	7.573.934	48.55%
Tổng số	461	15.600.000	100%

Cơ cấu vốn góp:

Theo danh sách chốt đến 31 tháng 12 năm 2019: Vốn điều lệ là 156.000.000.000 đồng tương đương 15.600.000 cổ phần và cơ cấu cổ đông nắm giữ trên 5% như sau:

TT	Họ và tên	Số CMND/ĐKSH	Địa chỉ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	100684378	Số 57 - Huỳnh Thúc Kháng Đống Đa - Hà Nội	4.992.000	32,00%
2	Nguyễn Thanh Hà	001173012778	Tổ 31, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	2.767.336	17.74%
3	Phạm Văn Trung Kiên	011870883	Số 30 Ngõ 121 Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội	1.602.536	10,27%
4	Tổ chức và các nhân khác (nắm giữ dưới 5%)			6.238.128	33.99%
Tổng cộng				15.600.000	100%

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- e) Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		
			Kế hoạch	Thực hiện	% +/-
1	Doanh thu	709,78	624,015	800,71	128%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	3,17	13,859	8,59	62%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	2,53	11,09	5,92	53%
4	Vốn điều lệ bình quân	156	156	156	100%
5	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	1,5%/VĐL	5%/VĐL	3%/VĐL	60%
6	Thù lao HĐQT, BKS	0,569	3% LNST	0,125	38%
7	Trích lập các quỹ	0	Theo quy định	0	

2. Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	+/- %
1	Tổng tài sản	377.198	367.713	97%
2	Nợ ngắn hạn	205.919	192.868	94%
3	Nợ dài hạn	0	40	
4	Vốn chủ sở hữu	171.279	174.804	102%
	<i>a. Vốn điều lệ</i>	156.000	156.000	100%
	<i>b. Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.044	5.044	100%
	<i>c. Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	0	0	
	<i>d. Lợi nhuận chưa phân phối</i>	2.597	6.122	236%

IV. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2020

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:

1.1. Nhận định về bối cảnh chung:

- Đầu năm 2020: nhìn chung kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn bởi tình hình dịch bệnh gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế, nhiều ngành nghề như viễn thông, bất động sản, điện lực, hạ tầng ảnh hưởng nặng nề v.v...
- Tập đoàn VNPT tiếp tục kế hoạch tái cơ cấu để cổ phần hóa năm 2020/sắp xếp lại các doanh nghiệp, kế hoạch thoái vốn các công ty cổ phần trong đó có VINACAP.
- Các nhà mạng viễn thông (VNPT, MobiFone, Viettel, CMC, FPT....) đầu tư mạnh hạ tầng lõi viễn thông với những nhà cung cấp thiết bị lớn Ericsson, Huawei, ABB.... đồng

thời tiếp tục đầu tư, phát triển vào các dịch vụ mũi nhọn như di động, băng rộng, CNTT, Giá trị gia tăng, khả năng triển khai có hiệu quả việc phủ sóng 5G trên toàn quốc.

- Giá vật tư cho các sản phẩm sản xuất của công ty có nhiều biến động không ổn định, thị trường chưa có nhiều dấu hiệu phục hồi sau dịch bệnh.
- Đối với VINACAP: Công ty tiếp tục đẩy mạnh sản xuất sản phẩm lõi Dây cáp điện – Cáp mạng LAN – Cáp viễn thông, xây dựng kênh phân phối...

1.2. Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
Doanh thu	800.705	652.150
Lợi nhuận sau thuế	5.922	9.240
Vốn CSH	163.637	163.637
Tỷ xuất LNST/VCSH	3.62%	5.56%
Cổ tức (%)	3%	5%
Quỹ tiền lương/Thù lao HĐQT và BKS		<p>Phương án chi trả thù lao HĐQT và BKS năm 2020 chi tiết như sau:</p> <p>(1) – Trường hợp hoàn thành (bảng kế hoạch giao) chỉ tiêu LNST năm 2020 thì thù lao bằng 3% LNST (sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định);</p> <p>(2) – Trường hợp LNST thực hiện lớn hơn kế hoạch giao thì cứ 1% LNST vượt so với kế hoạch thì thù lao được tăng tối đa 2% thù lao theo mức hoàn thành kế hoạch. Tổng quỹ thù lao thực hiện của HĐQT và BKS tối đa không quá 20% mức tiền lương thực hiện của Người quản lý chuyên trách năm 2020 (bao gồm TV chuyên trách HĐQT, Ban TGD, KTT, TV BKS chuyên trách);</p> <p>(3) - Trường hợp LNST thực hiện nhỏ hơn kế hoạch giao thì cứ 1% LNST giảm so với kế hoạch thì giảm 1% so với mức thù lao hoàn thành kế hoạch.</p> <p>(4) - Trong trường hợp lỗ không thực hiện chi trả thù lao.</p>

1.3. Một số giải pháp:

- Năm 2020 Công ty tổ chức khoán sản xuất và kinh doanh, xây dựng cơ chế tiền lương gắn liền với hiệu quả đạt được.
- Tham gia cung cấp vật tư hàng hóa thương mại và dịch vụ cho các đơn vị ngoài ngành phục vụ các dự án của MobiFone, VNPT, EVN, FPT, CMC ...
- Dự kiến ký kết hợp tác 3 bên hợp tác là đại diện nhập khẩu vật tư, mua sắm vật tư cho các đơn vị sản xuất, dịch vụ Quốc phòng và BDS.
- Tìm kiếm các đơn vị có nhu cầu cùng sản phẩm bằng hình thức gia công để tận dụng tối đa năng xuất máy móc, giảm thiểu chi phí khấu hao máy móc, thiết bị không sử dụng hết năng xuất.
- Tập trung sản xuất cáp quang và dây thuê bao quang theo hợp đồng đã ký với VNPT; tiếp tục đầu tư tăng năng xuất cáp Lan lên 5.000 box/tháng. Tiếp tục đầu tư và phát triển thương hiệu dây điện.
- Các sản phẩm của Công ty (Quang - Điện - LAN) là sản phẩm cạnh tranh trong thị trường hoàn hảo do vậy Công ty cần tiếp tục chú trọng tiết giảm chi phí tối đa và nâng cao năng lực hiệu quả sản xuất để có hiệu quả cao và thương hiệu sản phẩm được định vị cao về chất lượng và giá bán sản phẩm.
- Năm 2020 Công ty tiếp tục tập trung nguồn lực tối đa để mở rộng thị trường dây cáp điện – dây cáp mạng LAN; Đây là định hướng cốt lõi của công ty trước mắt và lâu dài. Năm 2020 tiếp tục được xác định là năm đột phá của sản phẩm dây cáp điện – cáp mạng LAN. Xây dựng VINACAP trở thành thương hiệu mạnh, lợi thế sản phẩm có vị trí tốt trên thị trường, hiệu quả kinh tế (cung cấp dây và cáp các dự án BDS lớn có nhiều khả quan, dự kiến dây điện tiêu thụ cho thị trường dự án BDS từ 4 - 6 tỷ đồng /tháng).
- Bên cạnh tiếp tục xác định vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm điều hành của từng cá nhân trong BGD. Mỗi người đều phụ trách trực tiếp và chịu trách nhiệm trực tiếp với hiệu quả của hoạt động kinh doanh, đồng thời thực hiện cơ chế khoán trong sản xuất kinh doanh đi liền với gắn trách nhiệm - quyền lợi theo từng mảng hoạt động.

1.4. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2019: Dự kiến 03%/VĐL.

1.5. Kế hoạch đầu tư:

Hội đồng quản trị báo cáo ĐHĐCĐ về các Dự án như sau:

- Ban TGD xây dựng phương án đầu tư hệ thống PCCC tại Nhà máy theo các quy định của Luật PCCC cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Công ty.
- Dự báo xu thế thị trường, phát triển sản phẩm mới. Hợp tác với các đơn vị có năng lực và nhu cầu kết nối kinh doanh cho các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường hiện nay.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác). Như trên

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Ngô Hồng Quân	1973	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	108.160	0,69 %	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
<ul style="list-style-type: none"> - Ông Ngô Hồng Quân làm Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông. - Ông Ngô Hồng Quân đổi tên thành Ngô Hoàng Phương theo Nghị Quyết số 42/18/NQ-HĐQT ngày 28/11/2018 của HĐQT Công ty CP Viễn thông Điện tử VINACAP và Văn bản số 23/TL TĐHT ngày 03/10/2018 của UBND Huyện Thiệu Hóa Tỉnh Thanh Hóa. 								
2	Trần Xuân Thái	1970	Hà Nội	Thạc sỹ	UV HĐQT / PTGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	20.800	0,13%	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
<p>Ông Trần Xuân Thái thôi làm đại diện (20%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP (trong tổng số 32%) và chuyển toàn bộ sang Ông Trần Quốc Việt theo quyết định của Tập đoàn VNPT</p>								Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
<p>- Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT/ UVHĐQT Công ty đối với Ông Trần Xuân Thái từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông (theo Quyết định thay đổi đại diện vốn của Tập đoàn VNPT).</p>								
3	Ông Trần Quốc Việt	1964	Hung Yên	Tiến sỹ	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.995.744	32,024%	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
	Trong đó Ông Trần Quốc Việt làm đại diện (32%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP					4.992.000		
	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Quốc Việt làm UV HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông. - Miễn nhiệm TV HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) đối với Ông Trần Quốc Việt – Phó Trưởng Ban Kế hoạch - Đầu tư (Theo Quyết định số 100/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 26/06/2019 của CT HĐTV Tập đoàn) theo Nghị quyết số 63/19/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 17/10/2019 của Đại hội đồng cổ đông. 							
4	Ông Nguyễn Thanh Hải	1974	Hải Dương	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.992.000	32%	Bỏ nhiệm ngày 17/10/2019
	Ông Nguyễn Thanh Hải làm đại diện 32% phần vốn của Tập đoàn VNPT tại Công ty VINACAP							
5	Vũ Hồng Hạnh	1974	Thái Bình	Cử nhân	UV HĐQT / TGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	78.520	0,50 %	Bỏ nhiệm ngày 17/05/2017
	Bà Vũ Hồng Hạnh làm UV HĐQT/Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông.							
6	Ngô Hữu Tâm	1981	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Phó TGD Công ty	80.080	0,51%	Bỏ nhiệm ngày 07/06/2018
	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn nhiệm chức vụ UV HĐQT Công ty đối với Ông Ngô Hữu Tâm từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông. 							

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

- Hội đồng quản trị đã chỉ định một người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

- o Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng

- cô đồng theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- o Làm biên bản các cuộc họp;
 - o Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - o Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

* Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) trong năm 2019:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi TV HĐQT tham dự họp	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	Bắt đầu 07/06/2018	5/5	100%	-
2	Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm 17/10/2019	3/5	60%	Miễn nhiệm
3	Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019	3/5	60%	Miễn nhiệm
4	Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019	3/5	60%	Miễn nhiệm
5	Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên (Đại diện vốn VNPT)	Bỏ nhiệm ngày 17/10/2019	2/5	40%	Bỏ nhiệm mới

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi TV HĐQT tham dự họp	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
6	Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên - Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc VINACAP	Bỏ nhiệm ngày 17/05/2017	5/5	100%	

*** Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị**

TT	Ngày tháng	Số NQ/QĐ	Nội dung
1	21/01/2019	45/19/NQ-HĐQT	Nghị Quyết của HĐQT lần 34
2	09/04/2019	47/19/NQ-HĐQT	Nghị Quyết của HĐQT lần 35
3	24/06/2019	57/19/QĐ-HĐQT	Lựa chọn Công ty kiểm toán để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019
4	01/08/2019	59/19/NQ-HĐQT	Nghị Quyết của HĐQT lần 36
5	17/10/2019	65/19/NQ-HĐQT	Nghị Quyết của HĐQT lần 37
6	25/10/2019	66/2019/QĐ-HĐQT	Quyết định của CT HĐQT về ban hành Sơ đồ tổ chức Công ty
7	31/12/2019	68/19/QĐ-HĐQT	Nghị Quyết của HĐQT lần 38

(Các kỳ HĐQT Công ty tổ chức đều có sự tham dự của Ban kiểm soát Công ty và một số cán bộ quản lý của Công ty).

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
----	-----------	----------	-------------	---------------------	---------	------------------	-------------------	---------

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Phạm Văn Ninh	1975	Nam Định	Kỹ sư	Trưởng ban BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	10.400	0,07%	
2	Đình Quang Hữu	1973	Ninh Bình	Thạc sỹ	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
3	Vũ Hoàng Công	1984	Lạng Sơn	Thạc sỹ, CPA	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0 %	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
	Nguyễn Quang Trình	1983	Hải dương	Cử nhân	Trưởng ban BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Miễn nhiệm 24/05/2019

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm 07/06/2018	5/5	100%	
2	Ông Đình Quang Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm 7/06/2018	4/5	80%	
3	Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên		1/5	20%	Bận công tác

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
4	Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng ban	Miễn nhiệm 24/05/2019	3/5	60%	Miễn nhiệm

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Năm 2019: Đã tạm ứng thù lao cho HĐQT 115.769.436 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Có

(Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Thị Lan	Mẹ đẻ Bà Vũ Hồng Hạnh – TGD	0	0%	1,481,544	9.497%	Mục đích tài chính cá nhân
2	Nguyễn Thanh Hà	Vợ ông Ngô Hoàng Phương – Chủ tịch HĐQT	23,296	14.9%	2,767,336	17.739%	Mục đích tài chính cá nhân

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

(Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Theo đúng quy định hiện hành.

(Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

VI. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019: Kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2019
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019
Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2019
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Số: 230320.016/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

ABEC COMPANY

HÀNG KIỂM TOÁN AASC

Ý kiến của Kiểm toán viên

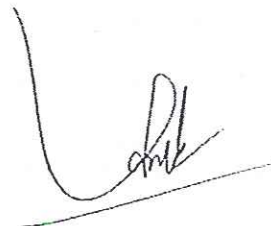
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020


Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		347.602.904.713	351.121.063.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.524.387.586	18.775.521.394
111	1. Tiền		20.818.704.761	16.195.521.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.705.682.825	2.580.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	830.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		830.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.924.600.175	145.705.188.678
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	128.473.357.158	120.440.041.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.243.297.144	22.314.687.225
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.802.779.850	2.950.459.851
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.594.833.977)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	164.460.459.270	181.460.384.004
141	1. Hàng tồn kho		164.460.459.270	181.460.384.004
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		863.457.682	5.179.969.189
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	257.665.261	536.056.782
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		155.875.316	4.017.092.817
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	449.917.105	626.819.590
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.110.227.549	26.077.640.627
220	II. Tài sản cố định		19.061.674.762	23.168.118.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.061.674.762	23.168.118.020
222	- Nguyên giá		100.071.024.152	98.936.536.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.009.349.390)	(75.768.418.773)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	305.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	305.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.048.552.787	2.604.522.607
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.048.552.787	2.604.522.607
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		367.713.132.262	377.198.703.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		192.908.481.524	205.919.413.475
310	I. Nợ ngắn hạn		192.868.481.524	205.919.413.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	65.589.959.852	82.464.657.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.041.392.118	1.567.840.986
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.050.929.835	178.607.047
314	4. Phải trả người lao động		3.564.376.973	3.227.281.094
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	863.980.373	1.153.399.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	351.318.331	406.970.481
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	115.096.738.512	116.603.955.505
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		309.785.530	316.700.565
330	II. Nợ dài hạn		40.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	40.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.804.650.738	171.279.290.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	174.804.650.738	171.279.290.417
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.637.174.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.122.776.206	2.597.415.885
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.465.385	66.280.730
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.922.310.821	2.531.135.155
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>367.713.132.262</u>	<u>377.198.703.892</u>

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	800.748.270.443	710.427.214.418
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	42.861.405	646.440.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		800.705.409.038	709.780.774.418
11	4. Giá vốn hàng bán	22	746.516.867.995	667.045.832.309
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.188.541.043	42.734.942.109
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	476.042.427	267.819.174
22	7. Chi phí tài chính	24	11.124.691.721	9.182.767.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.141.352.520	7.913.998.735
25	8. Chi phí bán hàng	25	21.253.725.667	20.349.557.602
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.439.682.232	10.101.393.507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.846.483.850	3.369.042.309
31	11. Thu nhập khác	27	330.148.268	493.000
32	12. Chi phí khác	28	582.153.496	195.429.541
40	13. Lợi nhuận khác		(252.005.228)	(194.936.541)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.594.478.622	3.174.105.768
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.672.167.801	642.970.613
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.922.310.821</u>	<u>2.531.135.155</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	380	162



Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		793.925.343.468	742.639.285.321
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(716.083.619.965)		(699.380.099.328)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(19.133.149.789)		(15.346.472.771)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(9.178.044.206)		(7.913.145.732)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.526.630.440)		(650.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.140.401.475		6.838.963.171
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(40.138.960.276)		(30.400.473.497)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>20.005.340.267</i>	<i>(4.211.942.836)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.004.032.814)		(6.755.103.642)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	305.000.000		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(830.000.000)		-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	260.576.357		289.630.670
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(1.268.456.457)</i>		<i>(6.465.472.972)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	410.494.740.250		424.452.403.650
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(412.001.957.243)		(432.633.771.135)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.340.000.000)		(3.119.251.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(3.847.216.993)</i>		<i>(11.300.618.685)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>14.889.666.817</i>	<i>(21.978.034.493)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.775.521.394	40.754.539.405
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.800.625)	(983.518)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.524.387.586</u>	<u>18.775.521.394</u>

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng lưu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty ký kết được các hợp đồng cung cấp cáp quang và cáp điện phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn Bưu chính viễn thông VNPT và các khách hàng khác. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng mạnh tương ứng. Tuy nhiên, Công ty đã tiết kiệm các chi phí trong quá trình sản xuất và tình hình giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định nên tốc độ tăng của giá vốn ít hơn tốc độ tăng của doanh thu. Vì vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng khoảng 11,4 tỷ đồng, tương ứng 26,8% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử
Vinacap tại Hà Nội

Địa chỉ
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.920.551.429	878.855.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.898.153.332	15.316.665.791
Các khoản tương đương tiền (*)	12.705.682.825	2.580.000.000
	<u>33.524.387.586</u>	<u>18.775.521.394</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 4,85%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	830.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	830.000.000	-	-	-
	<u>830.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 830.000.000 đồng với lãi suất 6,4%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Trung tâm Cung ứng Vật tư-Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	8.458.257.410	-	9.618.136.575	-
- Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	-	-	4.570.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thiên Hà	8.130.140.752	-	7.809.031.228	-
- Công ty Cổ phần Phân phối VINACAP Việt Nam	27.731.337.036	-	19.477.141.247	-
- Công ty dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	19.698.846.970	-	24.088.196.664	-
- Công ty TNHH MTV xuất-kinh doanh tổng hợp	-	-	3.898.683.071	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HTCOT Group	913.872.430	-	2.317.072.780	-
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	9.470.368.069	-	3.062.993.596	-
- Các khoản phải thu khách hàng	54.070.534.491	(1.594.833.977)	45.598.286.441	-
	<u>128.473.357.158</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>120.440.041.602</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>47.909.495.360</u>	<u>-</u>	<u>36.010.981.109</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 3/4)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Trung	-	-	1.992.000.000	-
- Dupont (Thailand) LTD	-	-	1.254.215.432	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	-	-	9.201.404.416	-
- Shenha International Co., LTD	853.546.675	-	853.546.675	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thiên Hà	9.189.196.740	-	5.407.633.589	-
- SHENHA TECHNOLOGY CO., LIMITED	960.595.142	-	960.595.142	-
- HONG KONG ASA MULTIMEDIA	641.340.883	-	641.340.883	-
- Trả trước cho người bán khác	2.598.617.704	-	2.003.951.088	-
	<u>14.243.297.144</u>	<u>-</u>	<u>22.314.687.225</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	68.996.813	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.932.964	-	-	-
Tạm ứng	186.105.000	-	48.933.500	-
Ký cược, ký quỹ	5.898.500.999	-	2.488.177.491	-
Tạm chi thù lao Hội đồng quản trị	115.769.436	-	-	-
Tạm chi quỹ phúc lợi	150.000.000	-	-	-
Phải thu khác	380.474.638	-	413.348.860	-
	<u>6.802.779.850</u>	<u>-</u>	<u>2.950.459.851</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	-	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	475.244.932	78.053.225	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	-	-
	<u>1.672.887.202</u>	<u>78.053.225</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.369.805.926	-	57.704.184.531	-
Công cụ, dụng cụ	1.335.293	-	2.435.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.125.578.141	-	38.108.691.170	-
Thành phẩm	55.530.451.149	-	68.889.626.815	-
Hàng hoá	25.433.288.761	-	16.755.446.195	-
	<u>164.460.459.270</u>	<u>-</u>	<u>181.460.384.004</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 93.844.013.590 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	81.434.739	81.434.739
Chi phí thuê dây chuyền sản xuất	-	280.805.775
Chi phí chờ phân bổ	176.230.522	173.816.268
	<u>257.665.261</u>	<u>536.056.782</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.029.529	157.184.424
Chi phí quảng cáo	-	402.291.625
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	263.238.737	526.477.505
Chi phí sửa chữa văn phòng	759.284.521	1.518.569.053
	<u>1.048.552.787</u>	<u>2.604.522.607</u>

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	7.208.403.768	88.057.428.928	3.623.322.891	47.381.206	98.936.536.793					
- Mua trong năm	-	499.487.359	635.000.000	-	1.134.487.359					
Số dư cuối năm	7.208.403.768	88.556.916.287	4.258.322.891	47.381.206	100.071.024.152					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	3.834.477.375	68.934.440.641	2.952.119.551	47.381.206	75.768.418.773					
- Khấu hao trong năm	360.420.192	4.613.302.297	267.208.128	-	5.240.930.617					
Số dư cuối năm	4.194.897.567	73.547.742.938	3.219.327.679	47.381.206	81.009.349.390					
Giá trị còn lại	3.013.506.201	15.009.173.349	1.038.995.212	-	19.061.674.762					
Tại ngày đầu năm	3.373.926.393	19.122.988.287	671.203.340	-	23.168.118.020					
Tại ngày cuối năm	3.013.506.201	15.009.173.349	1.038.995.212	-	19.061.674.762					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 253.143.493 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.771.299.266 đồng.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty Cổ phần Hanel	-	-	15.534.752.201	15.534.752.201
-Công ty Cổ phần RECOIN	3.233.861.070	3.233.861.070	6.741.315.790	6.741.315.790
-Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	1.461.148.416	1.461.148.416	21.288.923.952	21.288.923.952
-Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	1.331.702.384	1.331.702.384	2.145.911.424	2.145.911.424
-Công ty TNHH VINACOMPOUND	6.090.414.000	6.090.414.000	3.778.818.175	3.778.818.175
-Công ty TNHH MTV Cấp Quang	-	-	1.669.388.093	1.669.388.093
-Công ty Cổ phần Dây điện và phích cắm Trần Phú	7.986.634.700	7.986.634.700	5.283.076.425	5.283.076.425
-Shuangdeng Group Co., LTD	13.716.478.720	13.716.478.720	-	-
-Công ty TNHH Thành Đồng	4.597.302.600	4.597.302.600	909.250.100	909.250.100
Phải trả các đối tượng khác	27.172.417.962	27.144.169.062	25.113.221.784	25.113.221.784
	<u>65.589.959.852</u>	<u>65.561.710.952</u>	<u>82.464.657.944</u>	<u>82.464.657.944</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>4.324.627.573</u>	<u>4.324.627.573</u>	<u>3.594.721.032</u>	<u>3.594.721.032</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ Viễn thông Âu Á	-	397.467.224
Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	-	272.268.348
Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.279.398.000	-
Tổng công ty Cổ phần công trình Viettel	1.372.535.773	-
Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp và thương mại quốc tế Thăng Long	551.129.800	-
Công ty TNHH Du lịch và thương mại Sông Hồng	440.985.588	-
Các khoản người mua trả trước khác	1.397.342.957	898.105.414
	<u>6.041.392.118</u>	<u>1.567.840.986</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	490.200.558	15.581.664	13.999.592.578	13.974.890.789	449.917.105	-	1.008.918.329			
Thuế Giá trị gia tăng	136.619.032	-	2.672.167.801	1.526.630.440	-	-	42.011.506			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	163.025.383	455.824.048	556.837.925	-	-	-			
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	336.339.573	336.339.573	-	-	-			
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-			
Các loại thuế khác	626.819.590	178.607.047	17.447.924.000	16.398.698.727	449.917.105	-	1.050.929.835			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	203.747.383	240.439.069
- Chi phí điện, điện thoại	180.765.604	433.493.398
- Chi phí phải trả khác	479.467.386	479.467.386
	<u>863.980.373</u>	<u>1.153.399.853</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	124.214.169	170.252.493
- Bảo hiểm xã hội	-	443.826
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.355.362	235.525.362
	<u>351.318.331</u>	<u>406.970.481</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	-
	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm			31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.546.562.432	1.546.562.432	21.824.762.362	23.371.324.794	-	-	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (1)	52.159.284.748	52.159.284.748	211.763.320.002	217.659.667.430	46.262.937.320	46.262.937.320	
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	52.967.185.596	52.967.185.596	75.600.021.924	112.360.845.543	16.206.361.977	16.206.361.977	
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội	-	-	13.516.527.134	13.516.527.134	-	-	
- Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long (3)	9.930.922.729	9.930.922.729	19.615.015.365	19.866.193.844	9.679.744.250	9.679.744.250	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (4)	-	-	68.175.093.463	25.227.398.498	42.947.694.965	42.947.694.965	
	116.603.955.505	116.603.955.505	410.494.740.250	412.001.957.243	115.096.738.512	115.096.738.512	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 180121 Tài khoản số 002-636686 ngày 05/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký và tự động gia hạn nhiều lần, mỗi lần 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ ngân hàng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 6,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 46.262.937.320 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 256145.18.086.699888.TD của Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội và Công ty ngày 18 tháng 04 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và thiết bị viễn thông giai đoạn 2019-2020;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký vẫn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng đến hết ngày 28/02/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND từ 7,3%/năm - 7,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.206.361.977 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ bao gồm Tiền - thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, Bất động sản, Động sản theo quy định của MB từng thời kỳ. Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị, vật tư viễn thông: Tài sản đảm bảo là hàng hóa và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị điện: Khi số dư nghĩa vụ trong lĩnh vực này vượt mức 30 tỷ đồng, phần vượt được đảm bảo bằng tài sản là ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/ Thẻ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do MB phát hành/ Trái phiếu chính phủ/ Tín phiếu kho bạc/ Bất động sản/ Phương tiện vận tải theo quy định của MB từng thời kỳ.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 0214/2019-HDCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 21/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 21/06/2019 đến hết ngày 21/06/2020;
 - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.679.744.250 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ2019125158541/HDTD của Ngân hàng Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ngày 28/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 28/05/2019 đến hết ngày 28/05/2020;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 42.947.694.965 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.978.685.382	2.799.467.782	171.822.853.164				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.531.155.155	2.531.155.155				
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(3.120.000.000)	(3.120.000.000)				
Điều chỉnh lợi nhuận đã phân phối (*)	-	-	-	(341.510.850)	386.812.948	45.302.098				
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.637.174.532	2.597.415.885	171.279.290.417				
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.637.174.532	2.597.415.885	171.279.290.417				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.922.310.821	5.922.310.821				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.396.950.500)	(2.396.950.500)				
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.637.174.532	6.122.776.206	174.804.650.738				

(*) Số điều chỉnh giảm là số chênh lệch giữa số được trích theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số đã tạm trích năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91/17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2017.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.531.155.155
Thù lao Hội đồng quản trị	2,25%	56.950.500
Chi trả cổ tức (bằng 1,5% vốn điều lệ)	92,45%	2.340.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5,30%	134.184.655

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Công ty cổ phần thương mại Phương Trung	0,00%	-	26,17%	40.818.560.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	17,74%	27.673.360.000	0,15%	232.960.000
Bà Nguyễn Thị Lan	9,50%	14.815.440.000	0,00%	-
Ông Phạm Văn Trung Kiên	10,27%	16.025.360.000	10,27%	16.025.360.000
Các cổ đông khác	30,49%	47.565.840.000	31,41%	49.003.120.000
	<u>100%</u>	<u>156.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>156.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	156.000.000.000	156.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	748.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.340.000.000	3.120.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.340.000.000	3.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.340.000.000)	(3.119.251.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.340.000.000)	(3.119.251.200)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	748.800	748.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.637.174.532	7.637.174.532
	<u>7.637.174.532</u>	<u>7.637.174.532</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà tại tầng 3, tòa nhà N03T5, Khu Đoàn Ngoại giao, P. Xuân Tảo, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội với diện tích 346.806 m², thời gian thuê từ ngày 09/10/2017 đến ngày 09/11/2022. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.

Công ty ký hợp đồng thuê lô đất tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm với UBND Thành phố Hà Nội để sử dụng đất làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất với thời hạn thuê đất hàng năm, diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	59.069,56	353,89
- Đồng Euro (EUR)	129,82	138,92

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	443.574.647.899	328.076.333.673
Doanh thu bán hàng hóa	357.173.622.544	382.350.880.745
	<u>800.748.270.443</u>	<u>710.427.214.418</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	<u>188.133.159.327</u>	<u>228.213.642.812</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	35.755.635	581.440.000
Giảm giá hàng bán	7.105.770	65.000.000
	<u>42.861.405</u>	<u>646.440.000</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	421.794.599.400	312.619.336.301
Giá vốn của hàng hóa đã bán	324.722.268.595	354.426.496.008
	<u>746.516.867.995</u>	<u>667.045.832.309</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	329.573.170	203.517.245
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	91.636.322	25.425.937
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	54.832.935	38.875.992
	<u>476.042.427</u>	<u>267.819.174</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.141.352.520	7.913.998.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	813.184.541	830.505.410
Chi phí tài chính khác	1.170.154.660	438.263.720
	<u>11.124.691.721</u>	<u>9.182.767.865</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.912.726	23.791.819
Chi phí nhân công	7.971.156.015	7.333.319.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.946.765	156.045.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.889.306.701	9.536.476.495
Chi phí khác bằng tiền	2.769.043.574	3.126.985.786
Chi phí bảo hành	421.359.886	172.937.839
	<u>21.253.725.667</u>	<u>20.349.557.602</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.725.177	422.539.029
Chi phí nhân công	5.363.121.514	4.657.558.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	25.818.180
Thuế, phí, lệ phí	14.600.617	13.408.377
Chi phí dự phòng	1.594.833.977	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.830.827	3.887.998.756
Chi phí khác bằng tiền	1.629.570.120	1.094.070.665
	<u>13.439.682.232</u>	<u>10.101.393.507</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	7.527.000	-
Hàng được tặng	322.572.751	-
Thu nhập khác	48.517	493.000
	<u>330.148.268</u>	<u>493.000</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	191,813,401	-
Các khoản phạt hành chính	10,260,152	17,763,779
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	369,985,940	155,665,762
Chi phí khác	10,094,003	22,000,000
	<u>582,153,496</u>	<u>195,429,541</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,594,478,622	3,174,105,768
Các khoản điều chỉnh tăng	4,766,360,381	4,425,698,475
- Chi phí không hợp lệ	208,845,430	39,763,779
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	4,495,599,123	4,384,951,178
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	61,915,828	983,518
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>13,360,839,003</u>	<u>7,599,804,243</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2,672,167,801	1,519,960,849
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(136,619,032)	(129,589,645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1,526,630,440)	(650,000,000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1,008,918,329</u>	<u>(136,619,032)</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5,922,310,821	2,531,135,155
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,922,310,821	2,531,135,155
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15,600,000	15,600,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>380</u>	<u>162</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386,085,728,481	334,195,462,444
Chi phí nhân công	22,323,012,308	18,889,371,337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,240,930,617	6,362,196,741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,753,092,061	15,960,834,361
Chi phí khác bằng tiền	5,742,955,137	6,024,167,984
	<u>442,145,718,604</u>	<u>381,432,032,866</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.524.387.586	-	18.775.521.394	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.276.137.008	(1.594.833.977)	123.390.501.453	-
Các khoản cho vay	830.000.000	-	-	-
	<u>169.630.524.594</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>142.166.022.847</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	115.096.738.512	116.603.955.505
Phải trả người bán, phải trả khác	65.981.278.183	82.871.628.425
Chi phí phải trả	863.980.373	1.153.399.853
	<u>181.941.997.068</u>	<u>200.628.983.783</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.524.387.586	-	-	33.524.387.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.681.303.031	-	-	133.681.303.031
Các khoản cho vay	830.000.000	-	-	830.000.000
	<u>168.035.690.617</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>168.035.690.617</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.775.521.394	-	-	18.775.521.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.390.501.453	-	-	123.390.501.453
	<u>142.166.022.847</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>142.166.022.847</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính :


	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		47.909.495.360	36.010.981.109
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	47.909.495.360	36.010.981.109
Phải trả người bán ngắn hạn		4.324.627.573	3.594.721.032
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	4.324.627.573	3.594.721.032


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.725.480.531	2.035.085.478
Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên Hội đồng Quản trị	696.969.923	689.773.522

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập


Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Liên hệ Công ty VINACAP:

Mr Lê Anh Xuân – Thư ký HĐQT

Điện thoại: 04.35377989 – Fax: 04.35377988



100

